TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 04-Phòng Kỹ thuật công nghệ mỏ

Tháng 2 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương 100%		PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**51**		**27.150.000**	**39**	**14.061.154**	**0,30**	**417.000**	**41.628.154**	**2.085.400**	**391.100**	**260.800**	**416.300**	**220.000**	**2.241.129**	**5.614.729**	**36.013.425**	
1	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	Trưởng phòng	6.988.000	17	A	11.266.000	5	1.343.846			12.609.846	559.000	104.800	69.900	126.100	55.000	2.241.129	3.155.929	9.453.917	
2	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	Phó phòng	6.545.000	17	A	7.942.000	5	1.258.654	0,30	417.000	9.617.654	523.600	98.200	65.500	96.200	55.000		838.500	8.779.154	
3	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	Phó phòng	6.545.000	17	A	7.942.000	5	1.258.654			9.200.654	523.600	98.200	65.500	92.000	55.000		834.300	8.366.354	
4	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu	Phó phòng	5.990.000		A		24	10.200.000			10.200.000	479.200	89.900	59.900	102.000	55.000		786.000	9.414.000	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**316**		**109.148.000**	**104**	**21.666.424**			**130.814.424**	**8.365.500**	**1.568.700**	**1.045.600**	**1.308.100**	**1.045.000**	**1.114.684**	**14.447.584**	**116.366.840**	
5	HL-05309	Phạm Quốc Việt	Nhân viên	5.186.000	17	A	5.600.000	5	997.308			6.597.308	414.900	77.800	51.900	66.000	55.000		665.600	5.931.708	
6	HL-06726	Đặng Viết Quang	Nhân viên	5.305.000	17	A	5.600.000	5	1.020.192			6.620.192	424.400	79.600	53.100	66.200	55.000		678.300	5.941.892	
7	HL-04543	Phan Ngọc Ba	Chuyên viên	5.154.000	17	A	6.100.000	5	991.154			7.091.154	412.300	77.300	51.500	70.900	55.000		667.000	6.424.154	
8	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	Chuyên viên	5.966.000	17	A	6.974.000	5	1.147.308			8.121.308	477.300	89.500	59.700	81.200	55.000		762.700	7.358.608	
9	HL-01947	Đào Ngọc Minh	Chuyên viên	6.578.000	17	A	7.474.000	5	1.265.000			8.739.000	526.200	98.700	65.800	87.400	55.000		833.100	7.905.900	
10	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	Chuyên viên	5.411.000	17	A	5.600.000	5	1.040.577			6.640.577	432.900	81.200	54.100	66.400	55.000		689.600	5.950.977	
11	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	5.966.000	17	A	5.600.000	5	1.147.308			6.747.308	477.300	89.500	59.700	67.500	55.000		749.000	5.998.308	
12	HL-00661	Nguyễn Đình Long	Chuyên viên	5.411.000	17	A	5.600.000	5	1.040.577			6.640.577	432.900	81.200	54.100	66.400	55.000		689.600	5.950.977	
13	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	Chuyên viên	5.682.000	17	A	5.600.000	5	1.092.692			6.692.692	454.600	85.200	56.800	66.900	55.000		718.500	5.974.192	
14	HL-01144	Lê Chí Cầu	Chuyên viên	5.154.000	17	A	5.600.000	5	991.154			6.591.154	412.300	77.300	51.500	65.900	55.000	410.601	1.072.601	5.518.553	
15	HL-01260	Lê Hoàng Việt	Chuyên viên	5.154.000	17	A	5.600.000	5	991.154			6.591.154	412.300	77.300	51.500	65.900	55.000		662.000	5.929.154	
16	HL-01546	Đoàn Duy Hải	Chuyên viên	5.966.000	17	A	5.600.000	5	1.147.308			6.747.308	477.300	89.500	59.700	67.500	55.000		749.000	5.998.308	
17	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	Chuyên viên	5.154.000	10	A	4.100.000	14	2.548.538			6.648.538	412.300	77.300	51.500	66.500	55.000	559.338	1.221.938	5.426.600	
18	HL-05130	Vũ Đức Thành	Chuyên viên	5.411.000	17	A	5.600.000	5	1.040.577			6.640.577	432.900	81.200	54.100	66.400	55.000		689.600	5.950.977	
19	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	Chuyên viên	5.682.000	17	A	5.600.000	5	1.092.692			6.692.692	454.600	85.200	56.800	66.900	55.000		718.500	5.974.192	
20	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	Chuyên viên	5.411.000	17	A	6.100.000	5	1.040.577			7.140.577	432.900	81.200	54.100	71.400	55.000		694.600	6.445.977	
21	HL-04175	Trịnh Văn Bình	Chuyên viên	5.411.000	17	A	5.600.000	5	1.040.577			6.640.577	432.900	81.200	54.100	66.400	55.000		689.600	5.950.977	
22	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	Chuyên viên	5.411.000	17	A	5.600.000	5	1.040.577			6.640.577	432.900	81.200	54.100	66.400	55.000		689.600	5.950.977	
23	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	Chuyên viên	5.154.000	17	A	5.600.000	5	991.154			6.591.154	412.300	77.300	51.500	65.900	55.000	144.745	806.745	5.784.409	
Tổng cộng					**367**		**136.298.000**	**143**	**35.727.578**	**0,30**	**417.000**	**172.442.578**	**10.450.900**	**1.959.800**	**1.306.400**	**1.724.400**	**1.265.000**	**3.355.813**	**20.062.313**	**152.380.265**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	P.KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**